

Nà Hỡ, ngày 28 tháng 11 năm 2025

**BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

- I. Thời gian:** 07 giờ 45 phút, ngày 28 tháng 11 năm 2025
- II. Địa điểm:** Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ, xã Nà Hỡ, tỉnh Điện Biên
- III. Thành Phần gồm:**
- Ông: Trần Hoàng – Hiệu trưởng – Chủ tọa
 - Ông: Nguyễn Xuân Trường – Phó hiệu trưởng
 - Bà: Tao Thị Thu Hà – Phó hiệu trưởng
 - Ông: Nguyễn Văn Thanh – Trưởng Ban thanh tra nhân dân
 - Bà: Xa Thị Thuý – Nhân viên kế toán
 - Bà: Hà Thị Hương – Thư ký hội đồng

IV. Nội Dung:

Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tiến hành niêm yết, công khai theo thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TTBTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính. Cụ thể như sau:

- 1. Công khai và niêm yết công khai giao dự toán NSNN năm 2025**
- 2. Các số liệu công khai bao gồm:** Quyết định thu hồi kinh phí tạm cấp năm 2025 số 500/QĐ-UBND ngày 27/11/2025, Quyết định công khai dự toán số 290/QĐ-THCSNH ngày 28/11/2025 và biểu mẫu số 2 kèm theo.
- 3. Hình thức công khai:** Dán trên bảng tin và đăng tải trên trang Website Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ.
- 4. Thời gian niêm yết công khai:** Từ ngày 28/11/2025 đến hết ngày 29/12/2025.

Biên bản kết thúc hồi 8 giờ 15 phút cùng ngày, những người có liên quan cùng thống nhất thông qua./.

THƯ KÝ

Th
Hà Thị Hương


Trần Hoàng

Số: 290/QĐ-THCSNH

Nà Hỡ, ngày 28 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai thu hồi dự toán NSNN tạm cấp năm 2025
của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTBT THCS NÀ HỖ

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc thu hồi kinh phí tạm cấp năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ

(Theo biểu đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Các Phó Hiệu trưởng, bộ phận kế toán và viên chức, người lao động Trường PTDTBT THCS Nà Hỡ tổ chức, thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Trần Hoàng

Biểu số 2.- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ**

Chương: **622**



DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 290/QĐ-THCSNH ngày 28/11/2025 của Trường PTDTBT THCS Nà Hỳ)

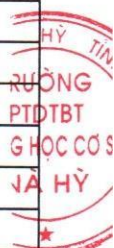
(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

(Đơn vị: đồng)

Số TT	Nội dung	Dự toán tạm cấp thu hồi
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
		
2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
		
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	3.645.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.645.000.000
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	



3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	3.645.000.000
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.645.000.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	



8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
5.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	
10.2	Dự án B	

DIỄN BIẾN

Số: 500 /QĐ-UBND

Nà Hỡ, ngày 27 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi kinh phí tạm cấp năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ NÀ HỖ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 149/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung sửa đổi của Luật Ngân sách Nhà nước tại Điều 4 Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC, ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 163/2016/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2359/QĐ-UBND ngày 07/10/2025 của UBND tỉnh Điện Biên điều chỉnh và giao dự toán thu, chi NSDP năm 2025, nguồn chuyển nguồn năm 2024 sang đối với các đơn vị sau sắp xếp, sáp nhập và thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc tạm cấp dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025; Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc xã (đợt 2), năm 2025; Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc tạm cấp bổ sung dự toán chi ngân sách để thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9; Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc tạm cấp kinh phí chi ngân sách địa phương cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp thuộc xã (đợt 3), năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND xã Nà Hỡ về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 43/TTr-PKT ngày 26/11/2025 về việc thu hồi kinh phí tạm cấp năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi kinh phí đã tạm cấp cho các đơn vị sử dụng ngân sách, tại các Quyết định (*Quyết định số 75/QĐ-UBND ngày 24/7/2025 của UBND xã Nà Hy; Quyết định số 178/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND xã Nà Hy; Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 12/9/2025 của UBND xã Nà Hy; Quyết định số 233/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Nà Hy*) với tổng số tiền: **48.249.600.000 đồng** (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ, hai trăm bốn mươi chín triệu, sáu trăm nghìn đồng chẵn).

(Chi tiết như biểu kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Quyết định này phòng Kinh tế có trách nhiệm phối hợp với Phòng giao dịch số 3 - KBNN khu vực X và các đơn vị dự toán thực hiện thu hồi, điều chỉnh dự toán ngân sách theo quy định hiện hành của Pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND; Trưởng phòng Kinh tế; Trưởng Phòng giao dịch số 3 - KBNN khu vực X và Thủ trưởng các đơn vị dự toán có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Lãnh đạo HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ban KT -XH xã;
- Lưu: VT, KT.

(b/c)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Chu Văn Sử



BIỂU CHI TIẾT DƯ TOÁN THU HỒI

(Kèm theo Quyết định số 500/QĐ-UBND ngày 27/11/2025 của UBND xã Nà Hy)

(Đơn vị tính: triệu đồng)

TT	Cơ quan, đơn vị	Chương	khoản	Nguồn	Tổng kinh phí thu hồi	Ghi chú
TỔNG CỘNG					48.249,60	
1	Văn phòng Đảng ủy	819			3.050,00	
*	<i>Chi Đảng</i>		351		3.050,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)			13	1.990,00	
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ xã Nhiệm kỳ 2025-2030; Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	1.060,00	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc	820			1.232,00	
*	<i>Chi đoàn thể</i>		361		1.232,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; Kinh phí chi tổ chức 5 Đại hội (MTTQ, HCCB, HPN, ĐTN, HND) lần thứ I nhiệm kì 2025-2030 240trđ các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)			13	1.222,00	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	10,00	
3	Văn phòng HDND và UBND	830			3.039,00	
*	<i>Quản lý nhà nước</i>		341		2.500,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương phụ cấp cán bộ không chuyên trách theo mức lương cơ sở 2,34trđ; các khoản chi hoạt động đặc thù của đơn vị...)			13	2.330,00	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	170,00	
*	<i>Chi An ninh - trật tự</i>		041		276,00	
-	Phụ cấp tổ đảm bảo an ninh trật tự cơ sở			13	276,00	
*	<i>Chi Quốc phòng</i>		011		263,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương của Chỉ huy trưởng ban chỉ huy quân sự huyện; các khoản phụ cấp lực lương dân quân tự vệ)			13	263,00	
4	Phòng Kinh tế	831			4.611,60	
*	<i>Quản lý nhà nước</i>		341		707,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ; Chi thực hiện nhiệm vụ Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn)			13	707,00	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	100,00	
*	<i>Kiến thiết, thị chính</i>		312		20,00	
-	Tiền điện thấp sáng khu trung tâm xã			12	20,00	



*	Chi bảo trợ xã hội				3.784,60	
-	Kinh phí thực hiện chương trình xóa nhà tạm nhà dột nát		398	12	1.680,00	
-	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo (Mã CTMT: 10475)		338	12	2.100,00	
-	chi thực hiện tặng quà cho Nhân dân nhân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh 2/9		398	25	4,60	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	832			5.688,00	
*	Quản lý nhà nước		341		648,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ; chi khen thưởng đột xuất; Kinh phí tổ chức Đại hội Thi đua yêu nước xã Nà Hỳ lần thứ I 2025 – 2030)			13	568,00	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	80,00	
*	Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		098		40,00	
-	Kinh phí tổ chức bồi dưỡng chính trị hè cho cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên hè năm 2025			13	40,00	
*	Chi bảo trợ xã hội		398		5.000,00	
-	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20/2021/ND-CP			12	5.000,00	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	833			485,00	
*	Quản lý nhà nước		341		485,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)			13	410,00	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	75,00	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	989			100,00	
*	Sự nghiệp Văn hóa và thông tin		161		85,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của công chức tại mức lương cơ sở 2,34 trđ)			13	85,00	
*	Sự nghiệp thể dục thể thao		221		15,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức giải thể thao xã Nà Hỳ trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2025			13	15,00	
8	Trung tâm Chính trị	989			100,00	
*	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo - dạy nghề		098		100,00	
-	Kinh phí hỗ trợ tổ chức giải thể thao xã Nà Hỳ trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới năm 2025			13	95,00	
-	Kinh phí đảm bảo cho công tác chia tách, sáp nhập cấp xã			12	5,00	
9	Trường Mầm non Nà Hỳ	822	071		3.110,00	
*	Sự nghiệp giáo dục				3.110,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	3.110,00	
10	Trường Mầm non Nậm Chua	822	071		1.640,00	
*	Sự nghiệp giáo dục				1.640,00	

-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.640,00	
11	Trường Mầm non Nhà Khoa	822	071		1.775,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				1.775,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.775,00	
12	Trường Mầm non Nậm Nhừ	822	071		2.030,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				2.030,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	2.030,00	
13	Trường Mầm non Hoa Ban	822	071		2.029,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				2.029,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	2.029,00	
14	Trường Tiểu học Nhà Hỳ	822	072		4.785,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				4.785,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	4.785,00	
15	Trường Tiểu học Nhà Khoa	822	072		1.575,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				1.575,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.575,00	
16	Trường Trung học cơ sở Nhà Hỳ	822	073		3.645,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				3.645,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	3.645,00	
17	Trường Trung học cơ sở Nậm Chua	822	073		3.510,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				3.510,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	3.510,00	
18	Trường Trung học cơ sở Nhà Khoa	822	073		1.940,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				1.940,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	1.940,00	
19	Trường Trung học cơ sở Nậm Nhừ	822	073		3.905,00	
*	<i>Sự nghiệp giáo dục</i>				3.905,00	
-	Kinh phí chi thường xuyên giao tự chủ (đã bao gồm lương, phụ cấp lương, các khoản trích nộp theo lương của viên chức, người lao động)			13	3.905,00	

